

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 15-01-2025

Về việc tranh chấp chia tài sản sau ly
hôn, hợp đồng mua bán, hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Huỳnh Thị Hồng Vân

ông Nguyễn Văn Thu

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 12 năm 2024, ngày 08 và 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2024/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp chia tài sản sau ly hôn, hợp đồng mua bán, hợp đồng vay”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 99/2024/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2024/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Lê Kim C, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ F, ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Long An (Văn bản ủy quyền ngày 18/10/2022).

- Bị đơn: ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ F, ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Đinh Thị H, sinh năm 2000 (Văn bản ủy quyền ngày 04/11/2024).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: bà Lê Hoàng Phúc A, Luật sư của Công ty L5, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Dương Thị Thúy L1, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An (có đơn đề nghị vắng mặt ngày 25/11/2024).

2. Ông Phan Văn C1, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

4. Bà Trần Siêu D, sinh năm 1980; địa chỉ: Số C, đường K, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền ông T, bà D: ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1995; địa chỉ: số C, đường H, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền ngày 29/12/2023, ngày 04/01/2024; ông N có đơn đề nghị vắng mặt ghi ngày 05/12/2024, ngày 06/01/2025).

- *Người kháng cáo:* bị đơn, ông Nguyễn Hoàng L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Siêu D, ông Nguyễn Văn T.

(Phiên tòa ngày 13/12/2024 có mặt bà Lê Kim C, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Hoàng L, bà Đinh Thị H, Luật sư Lê Hoàng Phúc A, ông Nguyễn Văn N, ông Phan Văn C1; các đương sự còn lại vắng mặt.

Phiên tòa ngày 08/01/2025 có mặt bà Lê Kim C, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Hoàng L, bà Đinh Thị H, Luật sư Lê Hoàng Phúc A, bà Trần Siêu D; các đương sự còn lại vắng mặt.

Phiên tòa ngày 15/01/2025 có mặt ông Nguyễn Hoàng L, bà Đinh Thị H, Luật sư Lê Hoàng Phúc A; ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt khi tuyên án; các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ghi ngày 12/10/2022, đơn khởi kiện bổ sung ghi ngày 27/2/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Kim C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã trình bày:

Bà Lê Kim C và ông Nguyễn Hoàng L chung sống năm 2006, đăng ký kết hôn vào ngày 27/8/2014 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 186/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc,

tỉnh Long An (sau đây viết tắt là Quyết định số 186/2022/QĐST-HNGĐ). Theo quyết định trên, thì phần tài sản chung ông bà tự thỏa thuận. Tuy nhiên, ông bà đã không tự thỏa thuận được, nên bà C có yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn đối với:

- Một xe ô tô con hiệu M1, biển số 62A-167.00 do ông Nguyễn Hoàng L đứng tên quyền sở hữu và đang quản lý sử dụng, giá trị 432.000.000 đồng.

- Quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 172m², thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 26, loại đất lúa, tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện C, tỉnh Long An và quyền sở hữu căn nhà trên đất, tổng giá trị 545.814.415 đồng (sau đây viết tắt là nhà đất tại một phần thửa số 10). Đất do ông L và bà Dương Thị Thúy L1 cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất diện tích 148,1m², thuộc thửa đất số 553, tờ bản đồ số 10, xã L, huyện B, tỉnh Long An và quyền sở hữu căn nhà cấp ba trên đất (kết cấu một trệt hai tầng lầu), tổng giá trị là 2.733.894.485 đồng (sau đây viết tắt là nhà đất tại thửa số 553). Thửa 553 đã được chỉnh lý sang tên cho ông Nguyễn Hoàng L trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng giá trị 03 tài sản trên theo chứng thư thẩm định giá là 3.711.708.900 đồng (ba tỷ bảy trăm mười một triệu bảy trăm lẻ tám ngàn chín trăm đồng).

Bà C yêu cầu chia mỗi người $\frac{1}{2}$ tài sản là 1.855.854.450 đồng. Bà yêu cầu được nhận nhà đất tại thửa số 553; giao cho ông L xe ô tô và nhà đất tại một phần thửa số 10 và bà sẽ thối hoàn giá trị phần chênh lệch cho ông L.

Bà C và ông L bắt đầu chung sống năm 2006, cùng làm công ở lò mổ heo cho đến khi ông L chuyển sang tự kinh doanh. Trong gia đình, bà C lo việc nội trợ, ông L lo việc kinh doanh. Các tài sản trên là tài sản chung vợ chồng cùng tích lũy tiền mua được. Vào năm 2010, ông bà cùng mua và đứng tên đối với một phần thửa đất số 10 và cất nhà để ở. Do diện tích mua không đủ để tách thửa nên ông L và ông Nguyễn Văn L2 cùng đứng tên quyền sử dụng. Năm 2014, ông L2 chuyển nhượng phần của ông L2 cho bà Dương Thị Thúy L1 nên ông L và bà L1 đứng tên đồng sử dụng. Năm 2019, vợ chồng mua một chiếc xe ô tô hiệu Mazda, biển số 62A-167.00. Năm 2021, vợ chồng mua nhà đất tại thửa số 553, hiện nay bà C và hai con đang sinh sống.

Bà C xác định không có nợ chung. Các khoản nợ mà ông L nêu đối với bà Trần Siêu D, ông Nguyễn Văn T, thì bà C không đồng ý vì bà hoàn toàn không nợ và cũng không biết gì số nợ này. Bà C đề nghị tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2023/QĐ-BPKCTT ngày 07/3/2023 cho đến khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn, ông Nguyễn Hoàng L do bà Nguyễn Thị Kiều M, ông Đỗ Thanh T1 đại diện tại cấp sơ thẩm trình bày:

Ông L thống nhất lời trình bày của bà C về thời gian sống chung, đăng ký kết hôn và ly hôn.

Ông L thống nhất ông và bà C có tài sản chung gồm:

- Một xe ô tô con hiệu M1, biển số 62A-167.00 do ông L đứng tên quyền sở hữu và đang quản lý sử dụng.

- Nhà đất tại thửa số 553.

Đối với nhà đất tại một phần thửa số 10 là tài sản riêng của ông L.

Năm 2010, ông L nhận chuyển nhượng thửa đất số 10 và cất nhà ở trên thửa đất vào năm 2016. Năm 2019, ông L mua xe ô tô Mazda. Năm 2021, ông L và bà C nhận chuyển nhượng nhà đất tại thửa số 553. Trong thời kỳ hôn nhân, ông L là người có công sức tạo lập tài sản bằng các công việc làm ăn kinh doanh, quan hệ khách hàng, còn bà C chỉ quản lý tiền, chăm lo gia đình, lâu lâu bà C lấy thịt vụn đem bán rồi tự thu giữ tiền. Do đó, phần tài sản chung là xe ô tô và nhà đất tại thửa số 553, ông L yêu cầu được nhận 2/3 và nhận bằng hiện vật, còn bà C nhận 1/3 và nhận bằng giá trị các tài sản trên theo chứng thư thẩm định giá là 916.000.000 đồng. Đối với nhà đất tại một phần thửa số 10 là tài sản có được từ công sức làm ăn của ông L, nên ông L không đồng ý chia vì bà C không có công sức đóng góp gì.

Về nợ chung: bà C và ông L có 02 khoản nợ chung, cụ thể: nợ ông Nguyễn Văn T là 4.218.282.000 đồng, nợ bà Trần Siêu D là 2.000.000.000 đồng.

Nguồn gốc số tiền nợ ông T: ông L lấy thịt heo của ông T về phân phối bán lại, làm ăn với hình thức mua bán gói đầu. Từ ngày 08/01/2021 đến ngày ông L, bà C ly hôn (ngày 05/5/2022), ông L còn nợ ông T tổng số nợ là 4.218.282.000 đồng. Nguyên nhân phát sinh số nợ này là do ông L lấy tiền trang trải trong gia đình, lo cho cha mẹ hai bên, trong đó có 1.800.000.000 đồng để mua nhà ở B mà không trả tiền cho ông T.

Nguồn gốc số tiền nợ bà Trần Siêu D: do bà C thu tiền bán thịt heo về không giao lại cho ông L, nên ông L vay của bà Trần Siêu D 2.000.000.000 (2 tỷ) đồng để trả tiền thịt heo.

Các khoản tiền nợ ông T và tiền vay từ bà D, ông L đều có thông báo cho bà C biết, do đó, ông L yêu cầu bà C cùng liên đới trả ½ tiền nợ cho ông T và tiền vay của bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn T do ông Nguyễn Văn N đại diện trình bày: ông T và ông L có quan hệ kinh doanh như ông L trình bày. Từ tháng 01/2021 cho đến tháng 5/2022,

ông L nợ tiền mua heo của ông T là 4.218.282.000 đồng. Những lần đi lấy thịt heo chỉ có một mình ông L nên khi tổng kết nợ cũng chỉ có ông L ký xác nhận nợ, không có bà C. Ông T chỉ làm ăn với ông L nên cũng không có thông báo nợ cho bà C biết. Tuy nhiên, ông T yêu cầu vợ chồng ông L, bà C cùng trả số nợ 4.218.282.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà Trần Siêu D do ông Nguyễn Văn N đại diện trình bày: vào ngày 01/4/2021, ông L có vay của bà D 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 8 tháng, không có lãi. Hai bên làm giấy tay vay tiền, chỉ có một mình ông L ký tên, không có bà C. Đến hạn, ông L không trả nên bà D có thông báo cho bà C biết. Vì vậy, bà D yêu cầu vợ chồng ông L, bà C cùng trả số nợ 2.000.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ông Phan Văn C1 trình bày: ông L có vay của ông số tiền 3 tỷ đồng và thế chấp giấy tờ đất. Hiện nay, ông đang giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 26, xã P, huyện C, tỉnh Long An. Ông không yêu cầu ông L trả nợ trong vụ án này, còn bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi nào ông L trả tiền thì ông đồng ý giao trả lại.

Bà Dương Thị Thúy L1 trình bày: một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 26, xã P, huyện C, bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn L2. Thời điểm bà nhận chuyển nhượng thì thửa đất số 10 trên do ông L2 và ông L cùng đứng tên quyền sử dụng, nên khi ông L2 làm thủ tục chuyển nhượng cho bà thì bà đứng tên đồng sử dụng với ông L. Theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 165-2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C duyệt ngày 14/6/2023, bà đồng ý ranh đất do ông L, bà C xác định.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 99/2024/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An đã xử (*tóm tắt*):

“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kim C về việc yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với ông Nguyễn Hoàng L.

1.1. Tài sản chung gồm: Căn nhà riêng lẻ 3 tầng và quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 553, tờ bản đồ số 10, diện tích 148,1m² tại ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Long An; căn nhà riêng lẻ 1 tầng và quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 26, diện tích 172m², tại xã P, huyện C, tỉnh Long An và xe ô tô hiệu Mazda biển số 62A-167.00.

1.2. Tài sản chung được chia như sau:

- Chia cho bà C căn nhà riêng lẻ 3 tầng có kết cấu theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T3 và quyền sử dụng thửa đất 553, tờ bản đồ số 10 diện tích 148,1m² tại ấp P xã L huyện B, tỉnh Long An, vị trí đất theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 165 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B duyệt ngày 14-6-2023.

- Chia cho ông L căn nhà riêng lẻ 1 tầng có kết cấu theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T3 và quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 10, diện tích 172m², tại xã P, huyện C, tỉnh Long An, vị trí đất theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 322 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C duyệt ngày 11-10-2023 và xe ô tô hiệu Mazda biển số 62A-167.00.

- Bà C có trách nhiệm hoàn cho ông L giá trị tài sản chênh lệch là 878.040.035 đồng.

1.3. Bà C được quyền điều chỉnh, kê khai đăng ký để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 553, tờ bản đồ số 26, tại xã L, huyện B, tỉnh Long An. Buộc ông L giao nộp lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 487297 mang tên Nguyễn Văn T2, sinh năm 1986, địa chỉ ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh L cấp ngày 24/2/2021 đã chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hoàng L cho cơ quan quản lý đất đai để chỉnh lý biến động theo Bản án Tòa án.

1.4. Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, của bà Trần Siêu D tranh chấp hợp đồng mua bán và hợp đồng vay với ông Nguyễn Hoàng L.

Buộc ông L hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ mua bán 4.218.282.000 đồng; trả cho bà Trần Siêu D số tiền vay 2.000.000.000 đồng.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2023 ngày 07-3-2023 cho đến khi án có hiệu lực pháp luật.”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Siêu D kháng cáo yêu cầu bà Lê Kim C liên đới trả nợ.

Ngày 26/7/2024, bị đơn ông Nguyễn Hoàng L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 30/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu bà Lê Kim C liên đới trả nợ.

Cùng ngày 05/8/2024, ông T, ông L và bà D nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Luật sư Lê Hoàng Phúc A trình bày:

Ông L và bà C đăng ký kết hôn vào năm 2014, trong khi thừa đất số 10 ông L nhận chuyển nhượng vào năm 2010 (bút lục số 79). Căn cứ Điều 43 của Luật Hôn nhân và gia đình, thừa đất số 10 là tài sản riêng của ông L vì có trước thời kỳ hôn nhân. Ông L là lao động chính, tạo ra thu nhập chính của gia đình. Bà C khẳng định ông L quản lý số tiền lớn trong gia đình (bút lục số 278), nên căn cứ khoản 5 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 của Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, ông L phải được chia tài sản tỷ lệ nhiều hơn; nếu không chia tỷ lệ nhiều hơn thì ông L phải được ưu tiên nhận căn nhà ở B. Theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa ông L và bà C, thì ông L được quyền nuôi con là cháu P1 sinh năm 2011. Bà C đón con về chơi không trả đã cản trở quyền nuôi con của ông L và cũng nhằm mục đích để giành căn nhà ở B, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao căn nhà ở B cho bà C là không hợp lý.

Đối với số tiền nợ ông Nguyễn Văn T: giao dịch mua bán giữa ông L và ông T được thực hiện theo hình thức mua bán gói đầu, ứng hàng trước trả tiền sau, nên số tiền còn nợ ông T là công nợ, không phải tiền mượn. Ông L và bà C làm chung trong lò mổ (bút lục số 278), bà C xác định tài sản chung được tạo lập là do buôn bán thịt heo, vào ngày 03/12/2024, chính bà C đã đăng facebook bán mỗi ngày 600-700 con heo (các bút lục số 279-281), nên việc bà C chỉ biết tài sản mà không biết nợ là không hợp lý. Căn cứ khoản 1 Điều 25, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà C phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho ông T.

Đối với số tiền nợ bà Trần Siêu D: vào ngày 19/8/2020, ông L đặt cọc để mua nhà đất tại thửa 553, trong giấy tay đặt cọc chỉ có chữ ký của ông D1 và ông L, nên việc bà C cho rằng bà là người đặt cọc là không đúng. Mục đích ông L vay tiền của bà D là để trả tiền nợ cho ông T, còn tiền thu được do bán heo của ông T thì ông L để dành trả tiền mua nhà. Căn cứ Hướng dẫn số 30 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà C phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho bà D.

Ông Lê Hoàng L3 và người đại diện theo ủy quyền là bà Đinh Thị H thống nhất trình bày: do thời điểm ông L3 đặt cọc mua nhà đất tại thửa 553 thì vừa hết dịch Covid-19, nên ông L3 sợ rằng việc mua bán thịt heo sẽ không ổn định, nếu không có tiền thanh toán mua nhà đúng hạn thỏa thuận thì sẽ mất cọc. Do đó, ông L3 đã vay 02 tỷ đồng của bà D để bù vào nguồn vốn kinh doanh trả tiền mua heo cho đầu mỗi, còn tiền bán heo thì ông giữ lại để chuẩn bị sẵn sàng cho việc thanh toán tiền mua nhà đất khi xong thủ tục. Nguyên nhân một phần dẫn đến vợ chồng ông L3 bà C mâu

thuần, là do ông L3 làm ra tiền đem về giao cho bà C cất giữ quản lý, nhưng khi ông L3 cần tiền chi phí yêu cầu bà C đưa lại thì rất khó khăn, vợ chồng luôn cãi vã. Mặc dù, hiện nay hai con đang sống với bà C, nhưng cháu L4 là con riêng của bà C với chồng trước. Làm ăn buôn bán sở dĩ có nợ, vì ông L3 đã sử dụng tiền ứng hàng để mua sắm tài sản trong nhà, nên đề nghị xem xét cho ông L3 được nhận nhà ở B và yêu cầu bà C phải giao trả con là cháu P1 cho ông L3.

Bà Lê Kim C và người đại diện theo ủy quyền của bà C là ông Nguyễn Văn Đ thống nhất trình bày: ông L3 và bà C chung sống từ năm 2006, nên căn cứ khoản 1 Điều 29, Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thửa đất số 10 là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông L3 và bà C. Bà C đến lò mổ heo dọn dẹp là nghĩa vụ của người vợ phụ giúp chồng. Ông L3, ông T không cung cấp chứng từ từng lần giao heo, bà C cũng không được thông báo về tiền nợ. Giấy nợ ông T được ký ngày 31/12/2022 là sau khi ông L3 và bà C đã ly hôn, hơn nữa, giấy nợ ông L3 cung cấp và số tiền nợ ông T chốt ngày 31/12/2022 là 02 khoản tiền nợ với 02 số tiền khác nhau. Ông T, bà D và ông L3 đã xác định một mình ông L3 ký tên nhận nợ và trong các giấy nợ này chỉ được viết tay, không được công chứng, chứng thực nên không có căn cứ để xác định có hay không có việc vay nợ; tiền mua nhà thửa 553 là nguồn tiền dành dụm tích lũy. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn N trình bày: bà C thừa nhận có biết việc làm ăn, nguồn lấy heo, ông L3 xác định đã có báo cho bà C biết số tiền nợ mua heo của ông T và yêu cầu bà C đưa tiền trả nợ. Mọi quan hệ làm ăn giữa ông T và ông L3 không phải công ty thì không có đối chiếu công nợ, mà theo thông lệ làm ăn giữa ông T và ông L3 cũng như các tiểu thương mua bán heo, việc mua bán heo phát sinh mỗi ngày, các bên tự tính toán ghi trên giấy tờ chụp gửi xác nhận qua zalo hoặc tin nhắn, nên thường sẽ không lưu giữ giấy tờ bản gốc của từng ngày. Hơn nữa, cuối mỗi năm ông L3 và ông T đều chốt nợ mua bán heo, cụ thể giấy nợ tiền heo ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2022. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm (bút lục số 280), ông Đ thừa nhận nguồn kinh tế chính của vợ chồng ông L3 là buôn bán thịt heo, nên số tiền ông L3 nợ ông T tiền mua heo là có thật. Căn cứ khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nghĩa vụ về tài sản là nghĩa vụ chung của vợ chồng. Đối với số tiền nợ của bà D, thì đây là nợ trong thời kỳ hôn nhân, chính ông L3 đã xác định là vay tiền để trả tiền nợ phát sinh khi mua nhà đất tại thửa 553. Căn cứ Điều 27, khoản 2 Điều 37, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà C phải có nghĩa vụ liên đới trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ đối với ông T và bà D.

Ông Phan Văn C1 trình bày: đề nghị Tòa án xem xét giải quyết số tiền mà ông L3 đã vay nợ của ông.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng L, bà Trần Siêu D, ông Nguyễn Văn T đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo:

Đối với kháng cáo của ông L về chia tài sản chung: bà C và ông L thừa nhận ông bà bắt đầu chung sống năm 2006. Năm 2010, vợ chồng tích lũy tiền mua một phần thửa đất số 10 và cất nhà để ở. Năm 2019, mua xe ô tô hiệu Mazda. Năm 2021, vợ chồng mua căn nhà thửa 553 ở B. Những tài sản này ông L và bà C tạo ra trong thời kỳ hôn nhân, thu nhập từ lao động mà có, nên không chấp nhận kháng cáo của ông L yêu cầu xác định một phần thửa đất số 10 là tài sản riêng của ông. Tuy nhiên, xét thấy ông L là người có công sức nhiều hơn bà C, tài sản là do ông trực tiếp kinh doanh mới có được, bà C chỉ ở nhà nội trợ chăm sóc con cái nên cần chấp nhận kháng cáo của ông L về tỷ lệ chia tài sản chung, cho ông L được hưởng 60% còn bà C hưởng 40% tài sản chung. Hiện nay, 02 con của ông L và bà C là cháu L4 và cháu P1 đang sinh sống cùng bà C tại căn nhà đất thửa số 553, còn một phần thửa số 10 do ông L và bà Dương Thị Thúy L1 cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên ông L yêu cầu chia cho ông nhận hiện vật còn bà C nhận giá trị là không có cơ sở.

Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng L và bà Trần Siêu D về việc buộc bà Lê Kim C có nghĩa vụ liên đới với ông L trả nợ cho bà D: bà C thừa nhận việc kinh doanh chủ yếu là do ông L thực hiện. Ông L trình bày việc vay tiền của bà D để trả nợ tiền mua heo và trang trải gia đình, lo cho cha mẹ hai bên và lấy tiền để mua nhà đất tại thửa 553, do bà C giữ tiền bán heo nhưng không đưa lại cho ông. Theo các chứng từ chuyển khoản thanh toán mua nhà đất thửa số 553 tổng số tiền 2.980.000.000 đồng đều do ông L thực hiện vào ngày 23/9/2021. Do đó, mục đích sử dụng của số tiền vay này là để tạo lập tài sản chung của ông L và bà C trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ, nên cần buộc bà C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 01 tỷ đồng, theo quy định tại Điều 37, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng L và ông Nguyễn Văn T về việc buộc bà Lê Kim C có nghĩa vụ liên đới với ông L trả cho ông T số tiền mua heo còn nợ tổng cộng 4.218.282.000 đồng: ông L xác định tổng của số tiền nợ cũ khi chốt sổ vào ngày 31/12/2021 còn lại là 2 tỉ đồng là trong thời kỳ hôn nhân, chứng từ ông T cung cấp thể hiện số lần mua bán heo từng ngày khớp với giấy chốt nợ. Tuy nhiên, đối với số tiền ông L còn nợ ông T còn lại 2.218.282.000 đồng sau thời điểm chốt nợ ngày 31/12/2021 thì khoảng thời gian này ông L và bà C đã có mâu thuẫn, sau đó nộp đơn ly hôn, nên không thể có việc ông L đem số tiền nợ trên để chi tiêu cho nhu

cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông L, ông T, buộc bà C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 01 tỷ đồng theo quy định tại Điều 37, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần kháng cáo của ông L và ông T; chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng L, bà Trần Siêu D, ông Nguyễn Văn T thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bà Lê Kim C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Trần Siêu D, ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập. Bị đơn, ông Nguyễn Hoàng L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Siêu D, ông Nguyễn Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Việc xét xử vắng mặt các đương sự: các đương sự vắng mặt thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền và xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là “*tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn, hợp đồng mua bán, hợp đồng vay*” có căn cứ theo khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: ông Nguyễn Hoàng L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định nhà đất tại một phần thửa số 10 là tài sản riêng của ông L; đối với các tài sản chung còn lại chia cho ông 2 phần và được nhận bằng hiện vật, bà C một phần nhận bằng giá trị; đối với số tiền nợ của ông T và bà D, ông yêu cầu bà C phải chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$. Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Siêu D kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử buộc bà C phải liên đới với ông L trả nợ. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng L về xác định nhà đất tại một phần thửa số 10 là tài sản riêng của ông L: ông L và bà C thống nhất xác định ông bà sống chung với nhau từ năm 2006. Đến ngày 27/8/2014, ông L và bà C mới thực hiện đăng ký kết hôn. Trước đó, vào năm 2010, ông L đã nhận chuyển nhượng một phần của thửa đất số 10 từ ông Nguyễn P, bà Trần Thị Đ1 và đứng tên sử dụng chung với

ông Nguyễn Văn L2 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (các bút lục số 113-116). Đối với căn nhà ở trên đất, ông L xác định cất nhà năm 2016, thời điểm này ông L và bà C đã là vợ chồng hợp pháp. Hồ sơ vụ án thể hiện, do ông L2 có nhu cầu chuyển nhượng phần diện tích đất của ông L2 trong thửa đất số 10 cho bà Dương Thị Thúy L1, nên ngày 11/11/2014, ông L và bà C cùng ký tên trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện thủ tục chuyển nhượng thửa số 10 cho chính ông L và bà L1 (các bút lục số 105-109). Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 13/12/2024, ông L thừa nhận rằng từ khi ông và bà C sống chung năm 2006, thì thu nhập, chi tiêu của ông bà được hai người quản lý, sử dụng chung. Như vậy, bản án sơ thẩm xác định nhà và đất tại một phần thửa số 10 là tài sản chung của bà C và ông L, là có căn cứ theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông L kháng cáo cho rằng đây là tài sản riêng của ông, nhưng lại không cung cấp được chứng cứ gì mới để chứng minh nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông L.

[6] Xét kháng cáo của ông L về tỷ lệ phân chia tài sản chung:

[6.1] Khoản 1 Điều 29 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng như sau:

“1. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.”

[6.2] Điểm b khoản 1 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn như sau:

“2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) ...

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;”

[6.3] Đối chiếu với các quy định nêu trên, thì việc ông L cho rằng do ông là người trực tiếp kinh doanh, còn bà C chỉ ở nhà nội trợ chăm sóc con cái, nên ông là người có công sức nhiều hơn bà C trong việc tạo lập tài sản và ông phải được chia 2/3 trong khối tài sản chung, là không có căn cứ để được chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của ông L về yêu cầu được chia bằng hiện vật, thối hoàn cho bà C giá trị:

[7.1] Khoản 3 và khoản 5 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

....

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.”

[7.2] Tổng khối tài sản chung của ông L và bà C, theo chứng thư thẩm định giá có giá trị là 3.711.708.900 đồng, gồm có: 01 xe ô tô con hiệu M1 có giá trị 432.000.000 đồng; nhà đất tại một phần thửa số 10 và nhà đất tại thửa số 553.

[7.3] Tại cấp phúc thẩm, ông L và người đại diện theo ủy quyền của ông L trình bày: cháu Nguyễn Quốc L4, là con riêng của bà C. Xét thấy, Quyết định số 186/2022/QĐST-HNGĐ đến nay vẫn đang có hiệu lực pháp luật, nên về mặt pháp lý, cháu L4 vẫn được xác định là con chung của ông L và bà C. Ông L cũng thừa nhận rằng, mặc dù theo Quyết định số 186/2022/QĐST-HNGĐ, thì cháu Nguyễn Hoàng P1, sinh ngày 20/5/2011 được giao cho ông trực tiếp nuôi dưỡng, nhưng thực tế hiện nay cả cháu L4 và cháu P1 đang sinh sống cùng bà C tại nhà đất thửa số 553. Mặt khác, quyền sử dụng đất tại thửa số 10 lại đang do ông L và bà Dương Thị Thúy L1 cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bản án sơ thẩm đã giao cho ông L được nhận nhà đất tại một phần thửa số 10 và chiếc xe ô tô, còn bà C được nhận nhà đất tại thửa số 553, là có căn cứ theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo này của ông L.

[8] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng L và bà Trần Siêu D về việc buộc bà Lê Kim C có nghĩa vụ liên đới với ông L trả nợ cho bà D:

[8.1] Ông L cho rằng, việc vay tiền của bà D để trả nợ tiền mua heo cho đầu mối, do bà C giữ tiền bán thịt heo nhưng không đưa lại cho ông để trả nợ mua heo và trước đó ông đã sử dụng tiền bán heo để trang trải gia đình, lo cho cha mẹ hai bên và lấy khoảng 1,8 tỉ đồng để mua nhà đất tại thửa 553 (bút lục 269, 272, 279). Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 13/12/2024, bà C trình bày, việc giao dịch đặt cọc và chuyển nhượng nhà đất tại thửa 553 thì ông L hoàn toàn không biết mà do một mình bà thực hiện và thanh toán, vì bà giữ tiền của vợ chồng bà kinh doanh và tiết kiệm mà có, hoàn toàn không vay mượn nợ. Bà C cũng thừa nhận rằng, việc kinh doanh của gia đình chủ yếu là do ông L một mình thực hiện, ông L đem tiền về nhà cho bà cất giữ, khi nào cần chi trả gì thì ông L báo để bà đưa lại. Ngược lại, ông L xác định việc đặt cọc và thanh toán tiền mua nhà đất thửa 553 là do ông trực tiếp thực hiện, thời điểm ông đặt cọc mua nhà đất tại thửa 553 thì vừa hết dịch Covid-19, nên ông L sợ rằng

việc mua bán không ổn định, nếu không có tiền thanh toán mua nhà đúng hạn thỏa thuận thì sẽ mất cọc. Số tiền mua nhà, đóng thuế, phí dịch vụ làm giấy tờ tổng cộng khoảng 3,4 tỷ đồng. Do đó, ông đã vay 02 tỷ đồng của bà D để bù vào nguồn vốn kinh doanh trả tiền mua heo cho đầu mỗi, vì ông giữ lại tiền bán heo để chuẩn bị sẵn sàng thanh toán tiền mua nhà đất khi xong thủ tục. Xét trình bày của hai đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[8.2] Theo giấy viết tay ghi ngày 19/8/2020, giá trị thực tế của nhà đất các bên thỏa thuận giao dịch là 3.280.000.000 đồng, việc đặt cọc số tiền 300.000.000 đồng cho ông Nguyễn Xuân D1 và bà Nguyễn Thị Kim C2 để mua nhà đất tại thửa 553 do ông Nguyễn Hoàng L thực hiện (bút lục số 147). Các chứng từ chuyên khoản thanh toán mua nhà đất thửa số 553 tổng cộng 07 lần với tổng số tiền 2.980.000.000 đồng cũng đều do ông Nguyễn Hoàng L thực hiện vào ngày 23/9/2021 (các bút lục số 141-143, 151-154). Như vậy, việc bà C2 cho rằng, bà là người trực tiếp đặt tiền cọc và thanh toán tiền mua nhà đất tại thửa 553, là không đúng sự thật khách quan.

[8.3] Theo giấy mượn tiền ghi ngày 29/3/2021, cá nhân ông Nguyễn Hoàng L ký tên mượn của bà Trần Siêu D số tiền 02 tỷ đồng (bút lục số 165). Theo sổ phụ tài khoản tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn của ông Nguyễn Hoàng L (bút lục số 139) và sổ phụ kiêm phiếu báo nợ/có của bà Trần Siêu D (bút lục số 95) thể hiện, vào ngày 01/4/2021 bà Trần Siêu D “Quyên” có chuyển vào tài khoản của ông L số tiền 02 tỷ đồng. Như vậy, đủ căn cứ xác định giao dịch chuyển tiền giữa bà D và ông L là có thật. Bà C2 đã thừa nhận rằng, việc kinh doanh của gia đình chủ yếu là do ông L một mình thực hiện, nên mặc dù bà C2 không ký tên vào giấy mượn tiền ghi ngày 29/3/2021 nợ bà D số tiền 2 tỷ đồng, nhưng giao dịch vay tiền này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông L và Lê Kim C vẫn còn đang tồn tại và trong khoảng thời gian tài sản chung của hai đương sự là nhà đất tại thửa 553 được tạo lập, trong khi bà C đã trình bày không phù hợp với chứng từ thanh toán mua tài sản. Căn cứ Điều 37, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bà C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà D $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là 01 tỷ đồng, nên chấp nhận kháng cáo này của ông L và bà D.

[9] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng L và ông Nguyễn Văn T về việc buộc bà Lê Kim C có nghĩa vụ liên đới với ông L trả cho ông T số tiền mua heo còn nợ tổng cộng 4.218.282.000 đồng, trong đó bà C phải trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ:

[9.1] Theo Giấy nợ tiền heo ghi ngày 31/12/2021 do ông T cung cấp cho Tòa án thể hiện, ông L xác nhận còn nợ tiền lấy heo của ông T với số tiền là 2.988.821.000 đồng, mặt trang sau phần chữ ký có ghi nhận ông L đã trả 988.821.000 đồng, còn nợ lại 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng. Thời điểm này, bà C và ông L vẫn còn trong thời kỳ hôn nhân, ông L xác định do sau khi bán thịt heo không trả tiền cho ông T mà lấy tiền sử dụng trang trải trong gia đình, trong đó có một phần tiền sử dụng để mua nhà

đất thừa 553 vào năm 2021. Bà C mặc dù thừa nhận rằng giao dịch làm ăn mua bán là do ông L thực hiện, tiền thu được đem về cho bà quản lý, nhưng lại cho rằng nợ tiền mua heo trong khoảng thời gian này là nợ riêng của ông L là không hợp lý và bà C cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh là nợ riêng. Do đó, mặc dù ông L ký tên xác nhận nợ, nhưng đối chiếu quy định tại Điều 37, Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và ông L về việc buộc bà C phải trả cho ông T ½ số nợ này là 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

[9.2] Đối với khoản nợ theo Giấy nợ tiền heo vào ngày 31/12/2022 số tiền 3.580.658.000 đồng, mặt sau giấy nợ có ghi “*ngày 2/1/23 chú T nhận của L (1 tỉ) còn nợ lại 3.632.116.000*” đồng: ông L cho rằng đây cũng là khoản nợ phát sinh trước khi ông L và bà C ly hôn vào tháng 5/2022. Tuy nhiên, ông L và ông T không chứng minh được đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông L và bà C, trong khi việc ký Giấy nợ tiền này lại không có sự chứng kiến của bà C và không được bà C thừa nhận. Mặt trang sau giấy nợ ghi “*ngày 2/1/23 chú T nhận của L 1 tỉ còn nợ lại 3.632.116.000 đồng*” cho thấy ông L đã trả 1.000.000.000 đồng cho ông T vào ngày 02/01/2023. Thời điểm này, ông L và bà C đã ly hôn, đồng thời, trước đó vào ngày 12/10/2022 bà C đã nộp đơn khởi kiện tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với ông L, nhưng ông L cũng không có ý kiến hay yêu cầu đối với bà C để bà C cùng trả nợ cho ông T. Theo hồ sơ vụ án ly hôn giữa ông L và bà C thể hiện, vào ngày 24/4/2022, ông L và bà C đã nộp đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn đến Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc. Theo đơn ly hôn và bản tự khai của ông L, bà C thể hiện, nguyên nhân hai đương sự yêu cầu ly hôn là do có nhiều mâu thuẫn, cãi vã... Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 13/12/2024, bà C và ông L xác định khi vợ chồng còn chung sống hòa thuận, thì tiền ông L làm ra sẽ đem về giao cho bà C cất giữ, khi cần thanh toán tiền hàng (mua heo) hoặc chi tiêu thì bà C sẽ đưa lại cho ông L. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 15/01/2025, người đại diện của bà C xác định ông L, bà C đã mâu thuẫn khoảng 01 năm trước khi nộp đơn thuận tình ly hôn và hai người đã xài tiền riêng; còn ông L xác định vợ chồng đã mâu thuẫn từ sau khi mua căn nhà ở B (năm 2021). Như vậy, nếu đời sống hôn nhân của ông L và bà C đã có mâu thuẫn từ cuối năm 2021 cho đến khi ly hôn, thì sẽ không hợp lý nếu ông L vẫn còn đem tiền kinh doanh về giao cho bà C cất giữ, và như vậy, cũng không thể buộc bà C cùng liên đới với ông L để trả nợ phát sinh trong khoảng thời gian này. Mặt khác, số tiền nợ ông T yêu cầu lại không phù hợp với số tiền trong giấy nợ ghi 3.580.658.000 đồng, mặt sau ghi đã nhận của ông L 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, nhưng lại ghi còn nợ lại 3.632.116.000 đồng. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông L và ông T về việc buộc bà C liên đới trả khoản nợ theo Giấy nợ tiền heo vào ngày 31/12/2022.

[9.3] Ông L, ông T kháng cáo yêu cầu bà C liên đới với ông L trả số tiền nợ cho ông T tổng cộng là 4.218.282.000 đồng, ông L đồng ý, nhưng chỉ có căn cứ để buộc bà C có nghĩa vụ trả cho ông T 1.000.000.000 (một tỷ) đồng như nhận định tại đoạn [9.2], nên ông L phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền còn lại là 3.218.282.000 đồng.

[10] Đối với trình bày của ông Phan Văn C1 về việc ông L có nợ tiền của ông: tại cấp sơ thẩm, ông C1 đã được giải thích nhưng vẫn không thực hiện các thủ tục tố tụng để yêu cầu được thanh toán nợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã không thụ lý giải quyết là đúng quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp ông C1 có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[11] Đề nghị của Kiểm sát viên về chia tỷ lệ tài sản chung cho ông L được nhận nhiều hơn bà C là không đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Các đề nghị khác của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí sơ thẩm: do xác định ông L và bà C có nợ chung, nên cần xác định lại án phí sơ thẩm phần chia tài sản chung và nợ chung mà các đương sự phải chịu. Cụ thể: tổng khối tài sản chung của ông L và bà C có giá trị là 3.711.708.900 đồng, tổng nợ chung của ông L và bà C là 04 tỉ đồng, nợ riêng của ông L 2.218.282.000 đồng, nên các đương sự chỉ còn phải chịu án phí tương ứng với số tiền nợ phải trả, trong đó, bà C phải trả cho bà D và ông T tổng cộng là 02 tỷ đồng thì phải chịu án phí là 72.000.000 đồng; ông L phải trả cho bà D và ông T tổng cộng là 4.218.282.000 thì phải chịu án phí tương ứng với số tiền nợ phải trả là 112.218.282 đồng.

[13] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận, nên ông L, bà D và ông T không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 440, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 29, Điều 33, Điều 37, Điều 59 và Điều 60 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng L về phần chia tài sản chung.

3. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 99/2024/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An về phân chia tài sản chung của bà Lê Kim C và ông Nguyễn Hoàng L:

3.1. Tài sản chung của ông Nguyễn Hoàng L và bà Lê Kim C gồm có: căn nhà riêng lẻ 3 tầng và quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 553, tờ bản đồ số 10, diện tích 148,1m² tại ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Long An; căn nhà riêng lẻ 1 tầng và quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 26, diện tích 172m², tại xã P, huyện C, tỉnh Long An và xe ô tô hiệu Mazda biển số 62A-167.00.

3.2. Tài sản chung được chia như sau:

- Chia cho bà Lê Kim C được quyền sở hữu căn nhà riêng lẻ 3 tầng có kết cấu theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T3 và quyền sử dụng thửa đất 553, tờ bản đồ số 10 diện tích 148,1m² tại ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Long An, vị trí đất theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 165 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 14/6/2023 (Tài sản bà C đang quản lý).

- Chia cho ông Nguyễn Hoàng L được quyền sở hữu căn nhà riêng lẻ 1 tầng có kết cấu theo chứng thư thẩm định giá của Công ty Cổ phần T3 và quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 10, diện tích 172m², tại xã P, huyện C, tỉnh Long An, vị trí đất theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 322 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện C duyệt ngày 11/10/2023 và xe ô tô hiệu Mazda biển số 62A-167.00 (Tài sản ông L đang quản lý).

- Buộc bà Lê Kim C có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng L giá trị tài sản chênh lệch là 878.040.035 đồng, quy tròn là 878.040.000đ (tám trăm bảy mươi tám triệu không trăm bốn mươi ngàn đồng).

3.3. Bà Lê Kim C được quyền điều chỉnh, kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở đối với căn nhà và thửa đất số 553, tờ bản đồ số 26, tại xã L, huyện B, tỉnh Long An.

3.4. Buộc ông Nguyễn Hoàng L giao nộp lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 487297 mang tên Nguyễn Văn T2, sinh năm 1986, địa chỉ ấp B, xã M, huyện T, tỉnh Long An do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 24/2/2021 đã chỉnh lý biến động chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hoàng L cho cơ quan quản lý đất đai để chỉnh lý biến động theo bản án.

3.5. Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để cấp mới cho các đương sự theo đúng diện tích đất đã được chia tài sản chung.

3.6. Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

4. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Hoàng L và ông Nguyễn Văn T; chấp nhận kháng cáo của bà Trần Siêu D về nghĩa vụ liên đới trả nợ của bà Lê Kim C.

5. Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 99/2024/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An về nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Hoàng L, bà Lê Kim C đối với ông Nguyễn Văn T và bà Trần Siêu D như sau:

5.1. Buộc ông Nguyễn Hoàng L phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán heo là 3.218.282.000đ (ba tỷ hai trăm mười tám triệu hai trăm tám mươi hai ngàn đồng).

5.2. Buộc bà Lê Kim C phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn T số tiền nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán heo là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

5.3. Buộc ông Nguyễn Hoàng L và bà Lê Kim C mỗi người phải trả cho bà Trần Siêu D số tiền vay 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

6. Về chi phí tố tụng: ông Nguyễn Hoàng L có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Lê Kim C số tiền 16.160.000đ (mười sáu triệu một trăm sáu mươi ngàn đồng).

7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 03/2023/QĐ-BPKCTT ngày 07/03/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp”.

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

9.1. Buộc bà Lê Kim C phải chịu 72.000.000 đồng án phí, được khấu trừ vào số tiền 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) tạm ứng án phí mà bà C đã nộp theo biên lai số 0011795 ngày 06/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, bà C còn phải nộp án phí 58.000.000đ (năm mươi tám triệu đồng) sung vào công quỹ Nhà nước.

9.2. Buộc ông Nguyễn Hoàng L phải chịu 112.218.282đ (một trăm mười hai triệu hai trăm mười tám ngàn hai trăm tám mươi hai đồng) sung vào công quỹ Nhà nước.

9.3. Bà Trần Siêu D và ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.109.000đ (năm mươi sáu triệu một trăm lẻ chín ngàn đồng) theo biên lai số 0011038 ngày 29/01/2024. Hoàn trả cho bà Trần Siêu D số tiền 36.000.000đ (ba mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai 0010973 ngày 08/01/2024. Các biên lai thu tạm ứng án phí của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Hoàng L, ông Nguyễn Văn T, bà Trần Siêu D không phải chịu. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T, bà Trần Siêu D, ông Nguyễn Hoàng L, mỗi đương sự số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013218, 0013219 và số 0013220 cùng ngày 05/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

11. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

